

Số: /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (sau đây gọi là Nghị quyết), với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX về công tác dân tộc, trong đó xác định giải pháp: *“Rà soát, điều chỉnh, bổ sung để hoàn chỉnh những chính sách đã có và nghiên cứu ban hành những chính sách mới, để đáp ứng yêu cầu phát triển các vùng dân tộc và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới”*;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xác định quan điểm: *“Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nông thôn cần chú trọng phát triển hài hòa, đồng bộ cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, gắn với cơ cấu lại lao động, tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, nhất là các địa bàn chiến lược trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững”*;

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng

phồn vinh, hạnh phúc, đề ra nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: “*Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định, thực hiện chính sách dân tộc...; Tập trung phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; tổ chức thực hiện tốt các chính sách xã hội, an sinh, giảm nghèo bền vững gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội*”;

- Kết luận số 219-KL/TW ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó Bộ Chính trị chỉ đạo: “*Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững. Hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới phù hợp với cấp tỉnh, cấp xã hiện nay. Tập trung xây dựng, thực hiện hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo đảm tính kết nối chặt chẽ, bổ trợ hài hòa, hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái (“làng trong phố, phố trong làng”) gắn kết chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, mở thêm dư địa về không gian, nguồn lực mới cho phát triển. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân ở nông thôn*”;

- Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030, trong đó chỉ đạo một số nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung: “*Tiếp tục hoàn thiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn khó khăn, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh; Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo; thúc đẩy việc huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho công tác giảm nghèo*”;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai (nay thành phố Đồng Nai) lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, xác định quan điểm và mục tiêu phát triển: “*nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo, vùng biên giới; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương, các vùng trong thành phố; về mục tiêu phấn đấu đến năm 2030: giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia 1 - 1,5 điểm %/năm*”;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035, xác định quan điểm: *“Lấy người dân làm trung tâm, là chủ thể và động lực của quá trình phát triển; lấy việc nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần, chất lượng sống và mức độ hài lòng của Nhân dân làm thước đo kết quả thực hiện; giảm nghèo phải thực chất, đa chiều, hạn chế tái nghèo; trọng tâm là phát triển sản xuất, tạo sinh kế, việc làm bền vững, nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; ưu tiên đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao”, về mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 “Thu nhập bình quân chung đầu người đạt 120 triệu đồng/năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 1-1,5%/năm; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 2%; phấn đấu không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn”.*

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;
- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 56, Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định: *“d) Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất tại địa phương theo quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 Nghị định này. đ) Các tỉnh, thành phố không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chương trình, dự án, cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công”;*
- Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

- Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27/02/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030 (đợt 2); Quyết định số 803/QĐ-BD TTG ngày 20/9/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026-2030 (đợt 1). Theo các quyết định này, thành phố Đồng Nai hiện có 44 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm 32 xã khu vực I, 9 xã khu vực II, 3 xã khu vực III và 28 thôn đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 806/QĐ-BNNMT ngày 11/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025. Theo kết quả công bố, tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2025 là 0,41%, tương ứng 4.945 hộ, gồm 2.907 hộ nghèo và 2.038 hộ cận nghèo. Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 được áp dụng đến ngày 31/12/2026.

Dự thảo Nghị quyết được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số .../BC-STP ngày ... tháng ... năm 2026 về thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở các văn bản quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thành phố đã triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Trong giai đoạn này, thành phố thực hiện 146 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, với tổng kinh phí hơn 111 tỷ đồng, hỗ trợ trên 1.200 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người khuyết tật có khả năng lao động. Các dự án đã góp phần tạo việc làm, phát triển sinh kế, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân. Kết quả thực hiện là cơ sở thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trong giai đoạn tiếp theo.¹

¹ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 quy định chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2026-2030; trong đó, chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030 được áp dụng từ ngày 01/01/2027. Dự ước năm 2027, tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố khoảng 2,53%, với 14.639 hộ nghèo, 16.000 hộ cận nghèo; khoảng 1.700 hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng và 4.300 hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số. Thành phố đặt mục tiêu đến năm 2030 giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1-1,5%/năm, không còn hộ nghèo (không bao gồm hộ nghèo không còn khả năng lao động), tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 2%; thu nhập bình quân đầu người đạt 120 triệu đồng/người/năm. Để thực hiện các mục tiêu này, cùng với việc triển khai các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nông nghiệp và nông thôn đã ban hành, thành phố tiếp tục thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập và hạn chế nguy cơ tái nghèo.

Việc tích hợp ba Chương trình mục tiêu quốc gia thành một chương trình thống nhất trong giai đoạn 2026-2030 đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách và phương thức tổ chức thực hiện. Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định ba hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất: liên kết theo chuỗi giá trị (Điều 26 đến Điều 29), phát triển sản xuất cộng đồng (Điều 30 đến Điều 33) và phát triển sản xuất theo nhiệm vụ (Điều 34 đến Điều 37). Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2035. Tuy nhiên, các văn bản này chưa quy định cụ thể mức hỗ trợ cho từng loại dự án và định mức hỗ trợ trực tiếp đối với hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án phát triển sản xuất.

Từ những căn cứ nêu trên, việc Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai là cần thiết. Nghị quyết tạo cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch và hiệu quả; đồng thời góp phần phát triển sinh kế, tăng thu nhập, hạn chế tái nghèo và nâng cao đời sống nhân dân.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành

vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Cụ thể hóa các quy định về hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

- Quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phù hợp với điều kiện thực tế, khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu quản lý, tổ chức thực hiện của thành phố.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất để các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030.

- Bảo đảm kinh phí ngân sách nhà nước được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

- Thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền thành phố đối với đời sống nhân dân; tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ có hoàn cảnh khó khăn ổn định sinh kế, cải thiện đời sống, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, công bằng và phát triển bền vững.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm tuân thủ khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp; tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng dự thảo được thực hiện công khai, dân chủ.

- Kế thừa các quy định có liên quan đã được ban hành trong giai đoạn trước; điều chỉnh, bổ sung phù hợp với pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của địa phương.

- Xác định mức hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của thành phố và nhu cầu thực tế của người dân; bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, có trọng tâm, trọng điểm, tránh trùng lặp, dàn trải và thất thoát ngân sách nhà nước.

- Bảo đảm công khai, minh bạch và khả thi trong tổ chức thực hiện; tạo thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả chính sách và nâng cao trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025) và Thông tư số

26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Quá trình xây dựng dự thảo được thực hiện như sau:

1. Ngày 06/8/2026, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Văn bản số 6911/Ủy ban nhân dân-KGVX gửi Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết.

2. Ngày 22/8/2026, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Văn bản số 350/Hội đồng nhân dân-VP thống nhất việc đăng ký xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định cơ chế, chính sách, định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

3. Ngày 26/8/2026, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Văn bản số 8331/Ủy ban nhân dân-KGVX giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Tờ trình, Nghị quyết.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chủ trì soạn thảo, thực hiện quy trình, thủ tục và lập hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo quy định.

5. Hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định (Văn bản số .../SNNMT-CCPTNT ngày .../.../2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường).

6. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo (Báo cáo số .../STP-XDPBPL ngày .../.../2026 của Sở Tư pháp).

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố hồ sơ dự thảo Nghị quyết (Tờ trình số .../TTr-SNNMT ngày .../.../2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường).

8. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố phụ trách lĩnh vực xem xét, thông qua dự thảo tại cuộc họp ngày .../.../2026.

9. Ủy ban nhân dân thành phố họp thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, thông qua hồ sơ dự thảo Nghị quyết vào ngày .../.../2026.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ đối với từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 30 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

b) Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã); cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, hộ gia đình, người dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức khác có liên quan đến việc thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình

mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố. Trong đó, ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số và đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Cơ sở đề xuất:

Đối tượng áp dụng được xác định theo Điều 2, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; khoản 2 Điều 1 và điểm b khoản 1 Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT. Đối với hộ mới thoát nghèo, dự thảo quy định là “hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo”. Quy định này kế thừa điểm a khoản 2 Mục II Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời tham chiếu khoản 2 Điều 29 dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình MTQG phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2030, được Bộ Tài chính trình tại Tờ trình số 772/TTr-BTC ngày 27/9/2026. Dự thảo Nghị định này đã được lấy ý kiến các bộ, ban, ngành Trung ương, địa phương và được Bộ Tư pháp thẩm định.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

- Dự thảo Nghị quyết gồm 08 điều, cụ thể:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

+ Điều 2. Đối tượng áp dụng.

+ Điều 3. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Điều 4. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất cộng đồng.

+ Điều 5. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

+ Điều 6. Kinh phí thực hiện.

+ Điều 7. Tổ chức thực hiện.

+ Điều 8. Hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.1. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước đối với một dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ hỗ trợ tối đa tính trên tổng mức đầu tư của dự án, phân theo địa bàn thực hiện: xã khu vực III là 80%; xã khu vực II là 70%; xã khu vực I là 60%; các xã còn lại là 50%.

b) Định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án

- Đối với chủ trì liên kết: Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được tính trên tổng mức đầu tư của chủ trì liên kết, với tỷ lệ tối đa theo địa bàn: xã khu vực III là 80%; xã khu vực II là 70%; xã khu vực I là 60%; các xã còn lại là 50%. Mức hỗ trợ đồng thời không vượt quá 1,5 tỷ đồng/dự án.

- Đối với các đối tượng khác tham gia liên kết: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng và người có công với cách mạng. Đối với các đối tượng còn lại, mức hỗ trợ tính trên tổng mức đầu tư của từng đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án: xã khu vực III là 80%; xã khu vực II là 70%; xã khu vực I là 60%; các xã còn lại là 50%. Mức hỗ trợ đồng thời không vượt quá 60 triệu đồng/hộ.

*** Cơ sở đề xuất:**

a) Về mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án:

- Về chính sách kế thừa: Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2024/NQ-Hội đồng nhân dân ngày 31/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ) quy định: "Mức hỗ trợ thực hiện một dự án, kế hoạch liên kết tối đa không quá 05 tỷ đồng; hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện một dự án/kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn 80%, địa bàn khó khăn 70%, địa bàn phạm vi khác 50%". Trên cơ sở kế thừa quy định này, dự thảo bổ sung mức hỗ trợ 60% đối với xã khu vực I, phù hợp với việc phân loại địa bàn theo trình độ phát triển tại Nghị định số 272/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ và danh sách xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số được ban hành tại Quyết định số 2655/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 06/9/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai. Đối với tỉnh Đồng Nai (cũ), giai đoạn trước chưa quy định riêng mức hỗ trợ tối đa cho một dự án và định mức hỗ trợ từng đối tượng tham gia dự án liên kết theo chuỗi giá trị; nội dung hỗ trợ liên kết sản xuất được lồng ghép trong chính sách theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-Hội đồng nhân dân ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Về cơ sở thực tiễn: Chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được triển khai theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 143/2018/NQ-Hội đồng nhân dân ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. Từ năm 2018 đến nay, trên địa bàn thành phố có 30 dự án liên kết được cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt; mức hỗ trợ bình quân từ ngân sách theo quyết định phê duyệt là 6,5 tỷ đồng/dự án. Các dự án này có quy mô lớn, chủ yếu triển khai trên địa bàn liên xã, liên huyện trước đây. Trong khi đó, dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia chủ yếu thực hiện trên địa bàn một xã sau hợp nhất; tối thiểu 70% hộ tham gia là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo hoặc hộ dân tộc thiểu số. Đây là những nhóm đối tượng còn gặp khó khăn về đất đai, tư liệu sản xuất, vốn và công nghệ. Vì vậy, dự thảo đề xuất mức hỗ trợ tối đa 5 tỷ đồng/dự án, thấp hơn 1,5 tỷ đồng so với mức hỗ trợ bình quân của các dự án liên kết đã phê duyệt trước đây, nhằm phù hợp với điều kiện thực tế và khuyến khích các thành viên tham gia chuỗi liên kết.

b) Định mức hỗ trợ cho các đối tượng:

- Đối với chủ trì liên kết (doanh nghiệp hoặc hợp tác xã):

+ Mức hỗ trợ tối đa 1,5 tỷ đồng đối với chủ trì liên kết, tương ứng 30% mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách cho một dự án, được đề xuất trên cơ sở tham chiếu khoản 1 Điều 8 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Theo quy định được viện dẫn, ngân sách hỗ trợ 30% và không quá 10 tỷ đồng/dự án đối với các nội dung đầu tư máy móc, trang thiết bị và xây dựng công trình hạ tầng phục vụ liên kết. Mức đề xuất trong dự thảo thấp hơn mức quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 143/2018/NQ-Hội đồng nhân dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, được xác định phù hợp với năng lực đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã; quy mô thành viên, diện tích và điều kiện sản xuất của các dự án liên kết tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức hỗ trợ này góp phần giảm áp lực bố trí vốn đối ứng, tạo thuận lợi cho triển khai, giải ngân và sử dụng ngân sách. Đối với dự án có quy mô lớn hơn, doanh nghiệp, hợp tác xã có thể lựa chọn thực hiện theo chính sách tại Nghị quyết số 143/2018/NQ-Hội đồng nhân dân.

+ Các hạng mục đầu tư chủ yếu của chủ trì liên kết gồm kho sơ chế, bảo quản, đóng gói, điểm tập kết nông sản; máy móc, trang thiết bị có quy mô phù hợp; các hoạt động dịch vụ phục vụ thành viên như xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, tập huấn kỹ thuật và chứng nhận tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Mức hỗ trợ cụ thể được xác định theo nội dung, quy mô, tổng mức đầu tư, nhu cầu thực tế, định mức kinh tế - kỹ thuật và phạm vi nội dung ngân sách nhà nước được hỗ trợ của từng dự án; được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định, còn có thể tiếp cận chính sách về tài chính, tín dụng, đất đai, hạ tầng, khoa học và công nghệ, chuyển đổi số theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, Luật Hợp tác xã năm 2023, Điều 25 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ và các quy định có liên quan.

+ Mức hỗ trợ đối với chủ trì liên kết được phân theo địa bàn: xã khu vực III là 80%; xã khu vực II là 70%; xã khu vực I là 60%; các xã còn lại là 50%. Việc phân định tỷ lệ hỗ trợ nhằm khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã huy động thêm nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách để phát triển các dự án liên kết có quy mô lớn, bền vững; đồng thời phù hợp với định hướng thu hút đầu tư vào nông nghiệp tại địa bàn còn nhiều khó khăn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn.

- Mức hỗ trợ cho các đối tượng khác:

+ Đề xuất hỗ trợ 100% kinh phí đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng để ưu tiên nhóm đối tượng có điều kiện kinh tế khó khăn, khả năng huy động vốn đối ứng hạn chế. Qua đó, tạo điều kiện cho các hộ tham gia chuỗi liên kết, tiếp cận khoa học và kỹ thuật, nâng cao năng lực sản

xuất, ổn định sinh kế và hạn chế tái nghèo. Đối với các đối tượng khác, bên cạnh kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, khuyến khích người dân đóng góp nguồn lực để mở rộng quy mô sản xuất. Nguồn lực đối ứng có thể là vốn, đất đai, ngày công lao động hoặc tư liệu sản xuất.

+ Theo kết quả triển khai chính sách hỗ trợ liên kết tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 143/2018/NQ-Hội đồng nhân dân trên địa bàn thành phố, kinh phí hỗ trợ bình quân là 2,6 tỷ đồng/dự án, với bình quân 45 hộ tham gia một dự án. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố đề xuất mức hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/hộ tham gia dự án liên kết, tương đương mức hỗ trợ bình quân được viện dẫn từ các dự án liên kết đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-Hội đồng nhân dân. Kinh phí hỗ trợ chủ yếu dành cho việc mua sắm vật tư đầu vào như cây giống, con giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, công cụ, dụng cụ sản xuất, vắc xin phòng, chống dịch bệnh và các nội dung theo Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Đối với các đối tượng khác tham gia dự án, tỷ lệ hỗ trợ được phân theo địa bàn: xã khu vực III là 80%; xã khu vực II là 70%; xã khu vực I là 60%; các xã còn lại là 50%. Cách phân định này nhằm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động nguồn lực của người dân ở từng khu vực; đồng thời ưu tiên nguồn lực ngân sách cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

3.2. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất cộng đồng

a) Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước đối với một dự án phát triển sản xuất cộng đồng là 3.000.000.000 đồng. Tỷ lệ hỗ trợ tối đa tính trên tổng mức đầu tư của dự án, phân theo địa bàn thực hiện: xã khu vực III là 95%; xã khu vực II là 80%; xã khu vực I là 70%; các xã còn lại là 60%.

b) Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia dự án: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng. Đối với các đối tượng còn lại, mức hỗ trợ tính trên tổng mức đầu tư của từng đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án: xã khu vực III là 95%; xã khu vực II là 80%; xã khu vực I là 70%; các xã còn lại là 60%. Mức hỗ trợ đồng thời không vượt quá 50 triệu đồng/hộ.

c) Dự án thực hiện tại thôn đặc biệt khó khăn được áp dụng mức hỗ trợ tương ứng với địa bàn xã khu vực III.

Cơ sở đề xuất:

a) Về mức hỗ trợ tối đa 3 tỷ đồng/dự án từ ngân sách nhà nước:

- Về chính sách kế thừa: Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 13/2024/NQ-Hội đồng nhân dân ngày 31/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ) quy định: "Mức hỗ trợ Dự án phát triển sản xuất cộng đồng tối đa 03 tỷ đồng; hỗ trợ tối đa 95% tổng chi phí thực hiện một dự án/phương án trên địa bàn xã đặc biệt khó

khăn; không quá 80% địa bàn xã khó khăn; hỗ trợ tối đa 60% cho các xã còn lại”. Trên cơ sở đó, dự thảo bổ sung tỷ lệ hỗ trợ 70% đối với xã khu vực I, phù hợp với việc phân loại địa bàn theo trình độ phát triển tại Quyết định số 2655/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 06/9/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố. Đối với tỉnh Đồng Nai (cũ), giai đoạn 2021-2025 chưa có quy định mức hỗ trợ tối đa cho một dự án phát triển sản xuất cộng đồng.

- Về cơ sở thực tiễn: Giai đoạn 2021-2025, thành phố Đồng Nai triển khai 96 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách 70 tỷ đồng, mức hỗ trợ bình quân là 793 triệu đồng/dự án; dự án có mức hỗ trợ cao nhất 2,8 tỷ đồng. Nội dung hỗ trợ chủ yếu là cây giống, con giống (trâu, bò, dê, gà...) và máy móc, thiết bị quy mô nhỏ phục vụ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Từ thực tiễn này, dự thảo đề xuất mức hỗ trợ tối đa 3 tỷ đồng/dự án nhằm phù hợp với điều kiện triển khai trong giai đoạn trước và khuyến khích cộng đồng phát triển thêm các mô hình sinh kế phù hợp với từng địa phương. Các mô hình được khuyến khích gồm du lịch cộng đồng, nông nghiệp xanh, sinh thái, tuần hoàn, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế và bảo quản nông sản.

- Tỷ lệ hỗ trợ dự án phát triển sản xuất cộng đồng được phân theo địa bàn: xã khu vực III là 95%; xã khu vực II là 80%; xã khu vực I là 70%; các xã còn lại là 60%. Việc phân định này nhằm ưu tiên nguồn lực cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, phù hợp với mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia. So với dự án liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng thường có quy mô nhỏ, do cộng đồng dân cư thực hiện; đối tượng tham gia chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ còn khó khăn về kinh tế, có khả năng huy động vốn đối ứng và nguồn lực xã hội hóa hạn chế.

b) Về mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ tham gia dự án:

- Giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn thành phố đã triển khai 96 dự án phát triển sản xuất cộng đồng với 1.828 hộ tham gia. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ bình quân 38,2 triệu đồng/hộ; mức hỗ trợ cao nhất là 80 triệu đồng/hộ tại Dự án chăn nuôi bò sinh sản theo Quyết định số 3458/QĐ-Ủy ban nhân dân năm 2021 của huyện Bù Đăng.

- Về chính sách đã ban hành: Tỉnh Bình Phước (cũ) chưa quy định mức hỗ trợ trực tiếp theo hộ đối với dự án phát triển sản xuất cộng đồng. Tỉnh Đồng Nai (cũ) quy định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ tại Quyết định số 15/2023/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 07/4/2023. Mức hỗ trợ này được xây dựng trước khi sáp nhập tỉnh, trong điều kiện quy mô dự án, chi phí đầu tư còn thấp; nội dung hỗ trợ chủ yếu là giống cây trồng, vật nuôi, công cụ và trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn hiện nay, nội dung hỗ trợ được mở rộng theo Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026, trong đó khuyến khích các dự án ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất. Vì vậy, dự thảo đề xuất nâng mức hỗ trợ tối đa lên 50 triệu

đồng/hộ nhằm tạo điều kiện cho người dân đầu tư sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và nâng cao khả năng tham gia, duy trì dự án.

- Tỷ lệ hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất cộng đồng được đề xuất cao hơn mức áp dụng cho các đối tượng khác trong dự án liên kết theo chuỗi giá trị, cụ thể: xã khu vực III là 95%; xã khu vực II là 80%; xã khu vực I là 70%; các xã còn lại là 60%. Mức hỗ trợ này nhằm tạo điều kiện cho cộng đồng triển khai dự án, sử dụng hiệu quả vốn ngân sách, phát triển sinh kế và góp phần giảm nghèo bền vững. Sự khác biệt về tỷ lệ hỗ trợ xuất phát từ đặc điểm của từng hình thức: dự án liên kết theo chuỗi giá trị có doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc chủ trì liên kết tham gia, với khả năng huy động vốn đối ứng; trong khi dự án cộng đồng chủ yếu dựa vào nguồn lực của cộng đồng dân cư.

Điều 5. Mức hỗ trợ tối đa cho một dự án và định mức hỗ trợ đối với từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước đối với một dự án thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

b) Đối tượng tham gia dự án quy định tại điểm a, điểm b Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP được áp dụng định mức hỗ trợ theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

c) Đối tượng tham gia dự án quy định tại điểm c, điểm d Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP được áp dụng định mức hỗ trợ theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

Cơ sở đề xuất:

a) Về mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước đối với một dự án:

Theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân thành phố chỉ ban hành quy định khi địa phương có nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách để nâng mức hỗ trợ trên 3 tỷ đồng/dự án. Trường hợp mức hỗ trợ không vượt quá 3 tỷ đồng/dự án, địa phương thực hiện trực tiếp theo quy định của Chính phủ, không cần quy định lại tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố. Vì vậy, dự thảo áp dụng mức hỗ trợ tối đa 3 tỷ đồng/dự án theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của thành phố và kế thừa mức hỗ trợ không quá 3 tỷ đồng/dự án tại điểm c khoản 1 Điều 6 Quyết định số 30/2023/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Từ thực tiễn triển khai chính sách về hỗ trợ đối với từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND của tỉnh Bình Phước cũ (*tỉnh Đồng Nai cũ không ban hành quy định này*), trên địa bàn thành phố có 11 dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, với tổng vốn hỗ trợ từ ngân sách là 14,850 tỷ đồng với 517 hộ tham gia, bình quân mức hỗ trợ là 28,7 triệu đồng/hộ, bình quân mức hỗ trợ 1,350 tỷ đồng/dự án, trong đó dự án mức hỗ trợ cao nhất là 2,99 tỷ đồng, mức

hỗ trợ cao nhất đối với một hộ là 41 triệu đồng/hộ.

b) Về định mức hỗ trợ đối với các đối tượng:

Theo quy định của Chính phủ, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được chia thành hai nhóm, có tính chất, mục tiêu và cơ chế thực hiện như sau:

+ Nhóm 1: Các dự án quy định tại điểm a, điểm b Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, gồm dự án khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu để khôi phục sản xuất khẩn cấp; dự án cân đối cung - cầu, ổn định thị trường, giá nông sản và vật tư đầu vào. Đây là nhóm dự án có tính cấp bách, tập trung hỗ trợ sinh kế trực tiếp và ổn định thị trường tại chỗ. Đối tượng thụ hưởng chủ yếu là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Do đó, dự thảo đề xuất áp dụng định mức hỗ trợ theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này, tương ứng với định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất cộng đồng.

+ Nhóm 2: Các dự án quy định tại điểm c, điểm d Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, gồm dự án gắn sản xuất với dịch vụ du lịch nông thôn; dự án đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, mô hình sản xuất mới, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp thông minh. Nhóm này đòi hỏi quy mô lớn hơn nhóm 1, gắn với ứng dụng khoa học và công nghệ, quản trị hiện đại; có sự tham gia chủ trì của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc tổ chức nhận đặt hàng để chuyển giao công nghệ, hình thành chuỗi giá trị bền vững. Vì vậy, dự thảo đề xuất áp dụng định mức hỗ trợ theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này, tương ứng với định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

- a) Ngân sách nhà nước bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình;
- b) Vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình và dự án khác;
- c) Vốn tín dụng, vốn của doanh nghiệp và đóng góp tự nguyện của người dân, cộng đồng.

2. Dự kiến kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thi hành Nghị quyết

- Dự kiến số hộ dân tham gia các dự án hỗ trợ sản xuất trong giai đoạn 2027-2030 là 3.400 hộ. Trong đó: 2.400 hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, bằng với số hộ tham gia các dự án giai đoạn 2021 - 2025 (*chiếm 70%*); khoảng 1.000 hộ là đối tượng khác (*chiếm 30%*). Với mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách bình quân 50 triệu đồng/hộ, dự kiến tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách giai đoạn 2027 – 2030 khoảng 170 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết được đảm bảo từ ngân sách địa phương theo phân cấp được bố trí hàng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026 – 2030 (thuộc nội dung thành phần số 03² của phụ lục kèm theo Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 03/8/2026 của UBND thành phố) và các nguồn vốn lồng ghép từ chương trình, đề án, dự án có liên quan và nguồn vốn huy động hợp pháp khác .

3. Điều kiện bảo đảm thi hành

Sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố ban hành, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, quán triệt, hướng dẫn và tổ chức thực hiện thống nhất các quy định về mức hỗ trợ dự án, định mức hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát, bảo đảm chính sách được thực hiện đúng đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ và sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước.

4. Thời gian trình thông qua

Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp thường kỳ cuối năm 2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai. Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

(1) Dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

(2) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đồng Nai với Nghị định số 358/2025/NĐ-CP;

(3) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp;

(4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- CT, các PCT Ủy ban nhân dân thành phố;
- Ban Dân tộc (Hội đồng nhân dân thành phố);
- Ban Kinh tế - Ngân sách (Hội đồng nhân dân thành phố);
- Các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

² Nội dung thành phần số 03. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường với kinh phí 626 tỷ đồng (đầu tư công 198 tỷ đồng, sự nghiệp 427 tỷ đồng).

- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT.